

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2024/DS-PT
Ngày: 29/3/2024
V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

**NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thúy Hằng

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Cường

Bà Trần Thị Kim Sang

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Mai Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thuỷ Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 561/2023/TLPT-DS, ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2023/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2023, của Tòa án nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 345/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964; địa chỉ: Khu phố L, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh - có mặt.

Bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1958 - có mặt.

- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1950 - vắng mặt có đơn xin.

Ông H, bà T cùng địa chỉ: Khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn ông H: Anh Lê Thanh Đ-
trợ giúp viên, Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Tây Ninh- có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Đỗ Thị Mỹ H1, sinh năm 1975; cư trú tại: ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh- vắng mặt có đơn xin.

- Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh- có mặt.

- Ông Nguyễn Tấn L1, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp D, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An- vắng mặt có đơn xin.

- Ông Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh- có mặt.

- Ông Nguyễn Tấn T2, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh- vắng mặt có đơn xin.

- Ông Nguyễn Tấn Đ1, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh- vắng mặt có đơn xin.

- Ông Nguyễn Đức T3, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh- có mặt.

- Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1957; địa chỉ: khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh- vắng mặt có đơn xin.

- Ông Cán Quốc Đ2, sinh năm 1966; địa chỉ: Số A C, Phường G, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh- vắng mặt có đơn xin.

- Chị Bùi Thị C, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An)- vắng mặt có đơn xin.

- Anh Cán Trọng N, sinh năm 1996; địa chỉ: Số A C, Phường G, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh- vắng mặt có đơn xin.

- Ông Nguyễn Hữu V, sinh năm 1961; địa chỉ: Khu phố L, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh- có mặt.

- Ngân hàng N2 (A), địa chỉ: số B L, quận B, Thành phố Hà Nội. Người đại diện hợp pháp: ông Lê Thành D – chức vụ: Giám đốc A chi nhánh thị xã T, tỉnh Tây Ninh (đại diện theo ủy quyền)- vắng mặt có đơn xin.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H – bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Cha bà tên Nguyễn Văn C1, sinh năm 1934, chết năm 2012, mẹ tên Đỗ Thị N1, sinh năm 1937, chết năm 1994. Cha mẹ có tổng cộng 11 người con gồm: Nguyễn Thị Đ3 (đã chết, không có chồng, có 01 người con tên Đỗ Thị Mỹ H1); Nguyễn Văn H; Nguyễn Thị K (đã chết, có chồng tên chồng là ông Cán Quốc Đ2, bà K và ông Đ2 có 01 người con tên Cán Trọng N, ngoài ra bà K còn có 02 người con với đời chồng trước là Bùi Công P1 đã chết năm nào bà không nhớ, có vợ con nhưng họ tên và địa chỉ thì bà không biết, Bùi Thị C); Nguyễn Văn T4; Nguyễn Thị L; Nguyễn Văn P; Nguyễn Tấn L1; Nguyễn Tấn T1; Nguyễn Tấn T2; Nguyễn Tấn Đ1; Nguyễn Đức T3. Ngoài ra cha mẹ bà không có con nuôi hay con riêng gì khác.

Khi còn sống cha mẹ tạo được có 900m² đất ở ô Bàu Rông trên, khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Sau đó, do bà ở chung với cha mẹ, cha mẹ bà bị người ta xiết đất, nên bà bỏ vàng ra chuộc đất về, bà khởi kiện ra Tòa án và Tòa án giao bà được quyền sử dụng 406,64m², còn lại 533,36m² giao cho cha bà quản lý sử dụng. Khi cha mẹ còn sống không có phân chia tài sản gì cho con. Khi cha mẹ chết không để lại di chúc, sau khi cha mẹ chết anh chị em trong gia đình cũng không có hợp mặt để phân chia tài sản của cha mẹ để lại.

Nay bà khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại đối với phần đất 533,36m², thửa 1022, 1023, tờ bản đồ số 6 (BĐ299), chuyển sang bản đồ lưới 2005 thuộc thửa 226, 228, tờ bản đồ số 38 tọa lạc tại khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh yêu cầu chia thành 11 phần, bà yêu cầu được hưởng 01 phần yêu cầu được hưởng bằng hiện vật. Yêu cầu các đồng thừa kế trả lại bà 01 chỉ 05 phân vàng 24k 97% theo bản án số 152/2007/DS-ST ngày 29-8-2007 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng và bản án số 26/2008/DS-PT ngày 14-01-2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Tại phiên Tòa bà L yêu cầu chia thừa kế của cụ C1 để lại theo kết quả đo đạc của Tòa án đối với phần đất trong thửa 1002, tờ bản đồ số 6 (BĐ 299), chuyển sang bản đồ lưới 2005 thửa 226, 228 tờ bản đồ 38 có diện tích 586m²; tọa lạc tại khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Theo lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông xác nhận lời trình bày của nguyên đơn về họ tên cha mẹ, năm sinh, năm chết của cha mẹ và họ tên anh chị em là đúng.

Phần đất bà L đang tranh chấp là do cha ông để lại, trên đó có 04 căn nhà gồm: nhà của ông, nhà của ông Đ1, nhà bà K bán lại cho ông T3, nhà bà Đ3. Cha ông chỉ cho cất nhà ở chứ không có nói là cho luôn.

Nay là L yêu cầu chia di sản thừa kế, ông đồng ý chia thừa kế nhưng yêu cầu được hưởng ngay vị trí nhà ông đang ở, đồng thời bà L phải mở lối đi cho ông thì ông mới đồng ý ký tên chia thừa kế, nếu không ông không đồng ý chia. Đối với yêu cầu trả 01 chỉ 05 phân vàng 24k 97% của bà L, ông V thì ông không đồng ý. Tại phiên tòa ông H đồng ý cùng các đồng thừa kế khác trả số vàng trên cho bà L, ông V.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn, anh Lê Thanh Đ- trợ giúp viên- Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh T trình bày: Yêu cầu khởi kiện của bà L là không có căn cứ đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông H để ông được hưởng suất thừa kế ngay vị trí căn nhà của ông, buộc bà L mở lối đi cho ông H. Ông H đồng ý cùng các đồng thừa kế trả vàng cho bà L.

Theo lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu V trình bày:

Ông là chồng bà L, ông có cùng ý kiến với bà L, yêu cầu các đồng thừa kế của cụ Nguyễn Văn C1 trả lại cho vợ chồng ông số vàng 01 chỉ 05 phân vàng

24k 97%.

Theo lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông xác nhận lời trình bày của nguyên đơn về họ tên cha mẹ, năm sinh, năm chết của cha mẹ và họ tên anh chị em là đúng.

Về diện tích đất tranh chấp đúng tại khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh đúng là của cha ông là cụ C1 để lại.

Ông yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ ông để lại đối với phần đất 533,36m², thửa 1022, 1023, tờ bản đồ số 6 (BĐ299), chuyển sang bản đồ lưới 2005 thuộc thửa 226, 228, tờ bản đồ số 38 diện tích 586m², tọa lạc tại khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, yêu cầu chia 11 phần. Ông yêu cầu được hưởng 01 phần, nếu đất không đủ chia bằng hiện vật thì yêu cầu được hưởng bằng tiền. Đối với yêu cầu trả 01 chỉ 05 phân vàng 24k 97% của bà L, ông V thì ông đồng ý trả cho bà L, ông V. Ông không đồng ý chia cho ông H ngay vị trí nhà đang ở mà yêu cầu chia đều.

Theo lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức T3 trình bày:

Anh xác nhận lời trình bày của nguyên đơn về họ tên cha mẹ, năm sinh, năm chết của cha mẹ và họ tên anh chị em là đúng.

Về diện tích đất tranh chấp đúng là do cha anh là cụ C1 để lại. Trên đất hiện có 01 căn nhà trước đây của bà K do anh mua lại lúc bà K còn sống.

Anh yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ anh để lại đối với phần đất 533,36m², thửa 1022, 1023, tờ bản đồ số 6 (BĐ299), chuyển sang bản đồ lưới 2005 thuộc thửa 226, 228, tờ bản đồ số 38 diện tích 586m², tọa lạc tại khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh anh yêu cầu chia thừa kế thành 11 suất. Anh yêu cầu được hưởng 01 suất, yêu cầu được hưởng thừa kế ngay vị trí căn nhà anh đã mua lại của bà K. Đối với yêu cầu trả 01 chỉ 05 phân vàng 24k 97% của bà L, ông V thì anh đồng ý trả cho bà L, ông V. Đối với số tiền anh đã trả ngân hàng cho cha anh thì anh không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Theo lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Mỹ H1 trình bày thể hiện trong hồ sơ thể hiện:

Chị là cháu ruột của bà L và ông H. Mẹ chị là bà Nguyễn Thị Đ3 (sinh năm 1955, chết năm 2016), cha tên Đỗ Văn H2 (chết năm 1975). Cha mẹ chị chỉ có 01 người con là chị Đỗ Thị Mỹ H1, ngoài ra cha mẹ chị không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Nay chị yêu cầu được hưởng 01 suất thừa kế của cụ C1, cụ N1 để lại cho mẹ chị bà Nguyễn Thị Đ3 theo quy định pháp luật nhưng chị giao phần thừa kế của chị lại cho bà L.

Theo lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có

quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn L1 trình bày thể hiện trong hồ sơ thể hiện:

Ông yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại đối với phần đất thửa 1022, tờ bản đồ số 6 (BĐ299), chuyển sang bản đồ lưới 2005 thuộc thửa 226, 228, tờ bản đồ số 38 diện tích 586m², tọa lạc tại khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Ông yêu cầu được hưởng 01 suất thừa kế.

Theo lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn T1 trình bày thể hiện trong hồ sơ thể hiện:

Ông yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại đối với phần đất 533,36m², thửa 1022, 1023, tờ bản đồ số 6 (BĐ299), chuyển sang bản đồ lưới 2005 thuộc thửa 226, 228, tờ bản đồ số 38 diện tích 586m², tọa lạc tại khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Ông yêu cầu được hưởng 01 suất thừa kế.

Theo lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn T2 trình bày thể hiện trong hồ sơ thể hiện: Ông yêu cầu được hưởng 01 suất thừa kế của cha mẹ ông để lại theo quy định pháp luật nhưng ông giao phần thừa kế của ông lại cho ông T3.

Theo lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn Đ1 trình bày thể hiện trong hồ sơ thể hiện: Ông yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại đối với phần đất 533,36m², thửa 1022, 1023, tờ bản đồ số 6 (BĐ299), chuyển sang bản đồ lưới 2005 thuộc thửa 226, 228, tờ bản đồ số 38 diện tích 586m² tọa lạc tại khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Ông yêu cầu được hưởng 01 suất thừa kế.

Theo lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T4 trình bày thể hiện trong hồ sơ thể hiện:

Ông yêu cầu được hưởng 01 suất thừa kế của cha mẹ ông để lại theo quy định pháp luật nhưng ông giao phần thừa kế của ông lại cho ông T3.

Theo lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị C trình bày thể hiện trong hồ sơ thể hiện:

Chị là cháu ruột của bà L và ông H. Mẹ chị là bà Nguyễn Thị K (sinh năm 1959, chết năm 2021), cha tên Bùi Văn Đ4 đã ly hôn nhưng không biết có giấy ly hôn không. Sau này, năm nào không nhớ mẹ chị cưới chồng sau tên Cán Quốc Đ2. Cha mẹ chị chỉ có 02 người con là chị Bùi Thị C và em trai tên Bùi Công P1 (đã chết năm nào chị không nhớ, em trai chị có vợ con nhưng họ tên và địa chỉ thì chị không biết, do từ lúc em chị chết thì vợ con em trai chị cũng bỏ đi đâu chị không biết đến nay), ngoài ra mẹ chị và chồng sau là ông Đ2 có 01 người con tên Cán Trọng N. Ngoài ra, mẹ chị không có con nuôi hay con riêng gì khác.

Nay chị yêu cầu được hưởng 01 suất thừa kế của mẹ chị bà Nguyễn Thị K

theo quy định pháp luật nhưng chị giao phần thừa kế của chị lại cho ông T3.

Theo lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Cán Quốc Đ2 trình bày thể hiện trong hồ sơ thể hiện:

Ông là anh rể bà L và là em rể ông H. Vợ ông tên Nguyễn Thị K (đã chết) là chị ruột của bà L, em ruột ông H. Ông và bà Nguyễn Thị K (chết ngày 12-8-2021) chung sống từ năm 1995, có đăng ký kết hôn tại U, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Ông và bà K có 01 người con chung tên Cán Trọng N, sinh năm 1995. Ngoài ra, vợ ông có 02 người con riêng với chồng trước là Bùi Thị C và Bùi Công P1 (đã chết năm nào ông không nhớ, có vợ con nhưng họ tên và địa chỉ thì ông không biết).

Nay ông yêu cầu được hưởng 01 suất thừa kế của vợ ông bà Nguyễn Thị K theo quy định pháp luật nhưng ông giao phần thừa kế của ông lại cho ông T3.

Theo lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Cán Trọng N trình bày thể hiện trong hồ sơ thể hiện:

Anh yêu cầu được hưởng 01 suất thừa kế của mẹ anh bà Nguyễn Thị K theo quy định pháp luật nhưng anh giao phần thừa kế của anh lại cho ông T3.

Theo lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N2 chi nhánh thị xã T trình bày thể hiện trong hồ sơ thể hiện: Ngân hàng hiện đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ C1, Ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án số 136/2023/DS-ST ngày 12/10/2023 của TAND thị xã TB, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với ông Nguyễn Văn H .

2. Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Đỗ Thị N1 được phân chia như sau:

2.1 Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng diện tích đất: 276,5m², thửa 226, tờ bản đồ 38 (BĐ 2005), loại đất 200m² ODT+CLN. tọa lạc tại khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, trị giá: 90.678.000 đồng. Có tứ cận:

Đông giáp thửa 230 dài 20,79m+9,61m;

Tây giáp thửa 227 dài 30,01m;

Nam giáp thửa 229 dài 8,74m;

Bắc giáp đất bà L đang sử dụng dài 9,74m.

Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 5, nền gạch bông, xây tường tô, mái lợp tole, không la phong, diện tích 5m x 12,3m, xây dựng năm 2002; 01 nhà tạm vách gỗ, mái tole, diện tích 3,2m x 4m, xây dựng năm 2002; 01 phần

hàng lang gạch tàu (xây dựng trên phần đất ông D1) diện tích 0,3m x 10m, xây dựng năm 2002; 01 phần nhà vệ sinh diện tích 0,3m x 2,3m, xây dựng năm 2002; 01 phần nhà vệ sinh (xây dựng trên phần đất ông D1) diện tích 0,5m x 2,3m, xây dựng năm 2002; 01 phần sân gạch tàu diện tích 1,6m x 7m + 2,8m x 3m, xây dựng năm 2002; 01 cây sung 5 năm tuổi; 01 cây sung nhỏ 2 năm tuổi; 01 cây chôm chôm 7 năm tuổi; 01 bụi giấy trồng năm 2017; 01 cây xoài 05 năm tuổi; 01 cây mai 5 năm tuổi.

2.2. Anh Nguyễn Đức T3 được quyền sử dụng diện tích đất: 309,5m², là thửa 228, tờ bản đồ 38 (BĐ 2005), loại đất 200m² ODT+CLN; tọa lạc tại khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, trị giá: 203.000.000đồng. Có tứ cận:

Đông giáp thửa 227 dài 29.48m;

Tây giáp đường đất dài 29m;

Nam giáp thửa 229 dài 10,57m;

Bắc giáp phần đất bà L đang sử dụng dài 10,63m.

Buộc bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Tấn Đ1 có nghĩa vụ giao cho anh T3 được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 4, tường tô, mái ngói, nền gạch men, diện tích 7,5m x 7,1m, xây dựng năm 1985, sửa chữa lại năm 2017; 01 nhà tạm mái ngói, diện tích 1,5m x 7,1m, xây dựng năm 2017; 01 mái che lợp tole, cột sắt, diện tích 7,5m x 2m, xây dựng năm 2017; 02 cây lộc vùng 03 năm tuổi; 01 cây mặt trăng 03 năm tuổi; 01 cây đinh lăng 03 năm tuổi; 02 cây thần kỳ 03 năm tuổi; 01 cây chum ruột 03 năm tuổi; 01 cây mai 03 năm tuổi.

(Có sơ đồ đất kèm theo).

3. Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông H số tiền 92.534.000 (chín mươi hai triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn P số tiền 17.259.000 (mười bảy triệu hai trăm năm mươi chín nghìn) đồng.

Buộc anh Nguyễn Đức T3 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn P số tiền 7.214.000 (bảy triệu hai trăm mười bốn nghìn) đồng.

Buộc anh Nguyễn Đức T3 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Tấn L1 số tiền 24.473.000 (hai mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

Buộc anh Nguyễn Đức T3 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Tấn T1 số tiền 24.473.000 (hai mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

Buộc anh Nguyễn Đức T3 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Tấn Đ1 số tiền 24.473.000 (hai mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

Buộc anh Nguyễn Đức T3 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Hữu V số tiền 2.943.000 (hai triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn) đồng;

Buộc ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Tấn Đ1, ông Nguyễn Tấn L1, ông Nguyễn Tấn T1 mỗi người có trách nhiệm trả cho bà

Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Hữu V số tiền 736.000 (bảy trăm ba mươi sáu nghìn) đồng

4. Ngân hàng N2 chi nhánh thị xã T có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 02192 QSDĐ/450904 ngày 06-6-1996 do UBND huyện T cấp cho cụ Nguyễn Văn C1 cho bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đức T3.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/10/2023 bị đơn ông Nguyễn Văn H kháng cáo đề nghị được nhận kỷ phần bằng hiện vật (phần có căn nhà trên đất) vì không có chỗ ở và xem xét mở lối đi.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H trình bày: Căn nhà mà gia đình ông H đang ở đã được cha ông H cho ông H cất nhà ở từ năm 2002 cho đến nay, hiện gia đình ông H không có nơi ở nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia kỷ phần thừa kế của ông H là phần đất có căn nhà của ông H đang sinh sống.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về người tham gia tố tụng: Bà Phạm Thị T, chị Đỗ Thị Mỹ H1, ông Nguyễn Tấn L1, ông Nguyễn Tấn T2, ông Nguyễn Tấn Đ1, ông Nguyễn Văn T4, chị Bùi Thị C, ông Cán Quốc Đ2, anh Cán Trọng N, ông Lê Thành D vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông H Hội đồng xét xử thấy rằng:

Các đương sự đều thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 và cụ N1 có 11 người con gồm: bà Nguyễn Thị Đ3 (đã chết, không có chồng, có 01 người con tên Đỗ Thị Mỹ H1); ông Nguyễn Văn H; bà Nguyễn Thị K (đã chết, có chồng tên Cán Quốc Đ2, bà K và ông Đ2 có 01 người con tên Cán Trọng N, ngoài ra bà K còn có 02 người con với đời chồng trước là Bùi Công P1 đã chết năm nào bà không nhớ, có vợ con nhưng họ tên và địa chỉ thì bà không biết, Bùi Thị C); ông Nguyễn Văn T4; bà Nguyễn Thị L; ông Nguyễn Văn P; ông Nguyễn Tấn L1; ông Nguyễn Tấn T1; ông Nguyễn Tấn T2; ông Nguyễn Tấn Đ1; anh Nguyễn Đức T3.

Và thống nhất di sản của cụ C1, cụ N1 là:

- Phần đất thứ nhất: Phần đất diện tích $309,5m^2$ trong thửa 1002, tờ bản đồ số 6 (BĐ 299), chuyển sang bản đồ lưới 2005 thửa 228 tờ bản đồ 38; tọa lạc tại khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Văn C1 ngày 06-6-1996; trị giá: 203.000.000 đồng.

- Phần đất thứ hai: diện tích $276,5m^2$, trong thửa 1002, tờ bản đồ số 06 (BĐ299), chuyển sang bản đồ lưới 2005 thuộc thửa 226, tờ bản đồ số 38 tọa lạc tại khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Văn C1 ngày 06-6-1996; trị giá: 90.678.000 đồng.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông H, yêu cầu được chia quyền sử dụng đất có căn nhà tường cấp 4 hiện gia đình ông đang sinh sống thấy rằng: Hiện tại ông H đang quản lý, sử dụng: 01 nhà cấp 4, nền gạch bông, xây tường tô, mái lợp tole, không la phong, diện tích $5m \times 12,3m$, xây dựng năm 2002; 01 nhà tạm vách gỗ, mái tole, diện tích $3,2m \times 4m$, xây dựng năm 2002 và cây trồng trên phần đất diện tích $276,5m^2$ là di sản thừa kế của cụ C1 và cụ N1. Ông H đã được cụ C1 cho cất nhà trên đất từ năm 2002 và sinh sống từ đó cho đến nay, hiện nay gia đình ông H không có nơi ở khác, do đó cần chia cho ông H quyền sử dụng đất có căn nhà cấp 4 ông H đã xây dựng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H chia thừa kế như sau:

- Ông H được quyền sử dụng phần đất diện tích: $147,1m^2$ tọa lạc khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh và sở hữu 01 nhà cấp 4, nền gạch bông, xây tường tô, mái lợp tole, không la phong, diện tích $5m \times 12,3m$, xây dựng năm 2002; 01 nhà tạm vách gỗ, mái tole, diện tích $3,2m \times 4m$, xây dựng năm 2002 và cây trồng trên đất. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp thửa 230 dài $13,63 + 0,98m + 2,86m$.

Tây giáp thửa 227 dài $13,56m + 3,39m$

Nam giáp đất bà L dài: $8,38m$

Bắc giáp thửa 184 dài $12,0m$

Trị giá: 46.638.929 đồng

- Bà L được quyền sử dụng phần đất diện tích: 138,9m² tọa lạc khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh và sở hữu 01 nhà cấp 4 xây gạch, không tô, không mái, diện tích 8,1m x 10,3m, xây dựng năm 2001; 01 mái che tole đà cây, diện tích 6,1m x 8,7m, xây dựng năm 2001; 01 phần tường rào, xây gạch mặt trước, tường không tô, diện tích 8,7m x 2,5m xây dựng năm 2001 và tài sản trên đất. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp thửa 230 dài 4,87 + 11,90m.

Tây giáp thửa 227 dài 0,66m + 15,79m

Nam giáp thửa 229 dài 8,21m

Bắc giáp đất chia cho ông H dài 8,38m.

Trị giá: 44.039.071 đồng.

Bà L được hưởng suất thừa kế của bà Nguyễn Thị Đ3 nên ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền 4.906.929 đồng, (làm tròn 4.907.000 đồng) (bốn triệu chín trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Ông H có nghĩa vụ thanh toán cho ông P số tiền 17.259.000 đồng (mười bảy triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng).

[4] Đối với yêu cầu kháng cáo mở lối đi do tại cấp sơ thẩm ông H không có đơn yêu cầu, cấp sơ thẩm không xem xét nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét.

Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau:

Bà L phải chịu án phí của phần được hưởng là: 2.447.000 đồng.

Ông H là người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn H

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2023/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2023, của Toà án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Điều 615, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 165, 166, 244, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 12, Điều 14, Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với ông Nguyễn Văn H .

2. Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Đỗ Thị N1 được phân chia như sau:

2.1 Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng phần đất diện tích: 138,9m² tọa lạc khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh và sở hữu 01 nhà cấp 4 xây gạch, không tô, không mái, diện tích 8,1m x 10,3m, xây dựng năm 2001; 01 mái che tole đà cây, diện tích 6,1m x 8,7m, xây dựng năm 2001; 01 phần tường rào, xây gạch mặt trước, tường không tô, diện tích 8,7m x 2,5m xây dựng năm 2001 và tài sản trên đất. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp thửa 230 dài 4,87 + 11,90m.

Tây giáp thửa 227 dài 0,66m + 15,79m

Nam giáp thửa 229 dài 8,21m

Bắc giáp đất chia cho ông H dài 8,38m.

2.2 Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng phần đất diện tích: 147,1m² tọa lạc khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh và sở hữu 01 nhà cấp 4, nền gạch bông, xây tường tô, mái lợp tole, không la phong, diện tích 5m x 12,3m, xây dựng năm 2002; 01 nhà tạm vách gỗ, mái tole, diện tích 3,2m x 4m, xây dựng năm 2002 và tài sản trên đất. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp thửa 230 dài 13,63 + 0,98m + 2,86m.

Tây giáp thửa 227 dài 13,56m + 3,39m

Nam giáp đất bà L dài: 8,38m

Bắc giáp thửa 184 dài 12,0m

2.3. Anh Nguyễn Đức T3 được quyền sử dụng diện tích đất: 309,5m², là thửa 228, tờ bản đồ 38 (BĐ 2005), loại đất 200m² ODT+CLN; tọa lạc tại khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, trị giá: 203.000.000đồng. Có tứ cận:

Đông giáp thửa 227 dài 29.48m;

Tây giáp đường đất dài 29m;

Nam giáp thửa 229 dài 10,57m;

Bắc giáp phần đất bà L đang sử dụng dài 10,63m.

Buộc bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Tấn Đ1 có nghĩa vụ giao cho anh T3 được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 4, tường tô, mái ngói, nền gạch men, diện tích 7,5m x 7,1m, xây dựng năm 1985, sửa chữa lại năm 2017; 01 nhà tạm mái ngói, diện tích 1,5m x 7,1m, xây dựng năm 2017; 01 mái che lợp tole, cột sắt, diện tích 7,5m x 2m, xây dựng năm 2017; 02 cây lộc vùng 03 năm tuổi; 01 cây mặt trăng 03 năm tuổi; 01 cây đinh lăng 03 năm tuổi; 02 cây thần kỳ 03 năm tuổi; 01 cây chum ruột 03 năm tuổi; 01 cây mai 03 năm tuổi.

(Có sơ đồ đất kèm theo).

Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền 4.907.000 đồng (bốn triệu chín trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho ông P số tiền 17.259.000 đồng (mười bảy triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Buộc anh Nguyễn Đức T3 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn P số tiền 7.214.000 (bảy triệu hai trăm mười bốn nghìn) đồng.

Buộc anh Nguyễn Đức T3 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Tấn L1 số tiền 24.473.000 (hai mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

Buộc anh Nguyễn Đức T3 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Tấn T1 số tiền 24.473.000 (hai mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

Buộc anh Nguyễn Đức T3 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Tấn Đ1 số tiền 24.473.000 (hai mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

Buộc anh Nguyễn Đức T3 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Hữu V số tiền 2.943.000 (hai triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn) đồng;

Buộc ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Tấn Đ1, ông Nguyễn Tấn L1, ông Nguyễn Tấn T1 mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Hữu V số tiền 736.000 (bảy trăm ba mươi sáu nghìn) đồng

3. Ngân hàng N2 chi nhánh thị xã T có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 02192 QSDĐ/450904 ngày 06-6-1996 do UBND huyện T cấp cho cụ Nguyễn Văn C1 cho bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đức T3.

4. Chi phí tố tụng:

- Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng.

- Anh Nguyễn Đức T3 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng.

- Ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng.

- Ông Nguyễn Tấn Đ1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng.

- Ông Nguyễn Tấn L1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng.

- Ông Nguyễn Tấn T1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu 2.447.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng khấu trừ vào số tiền 1.550.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0026791 ngày 10-10-2022 và 0027536 ngày 25-9-2023 của chi cục Thi hành án dân sự thị xã TB, bà L còn phải nộp thêm số tiền 897.000 đồng.

- Anh Nguyễn Đức T3 phải chịu 8.933.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn P phải chịu 1.487.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng khấu trừ vào số tiền 1.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0027432 ngày 01-8-2023 của chi cục Thi hành án dân sự thị xã TB, ông P còn phải nộp thêm số tiền 237.000 đồng.

- Ông Nguyễn Tấn T1 phải chịu 1.487.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng khấu trừ vào số tiền 1.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0027431 ngày 01-8-2023 của chi cục Thi hành án dân sự thị xã TB, ông T1 còn phải nộp thêm số tiền 237.000 đồng.

- Ông Nguyễn Tấn Đ1 phải chịu 1.487.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Tấn L1 phải chịu 1.487.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

7. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 02192 QSĐĐ/450904 ngày 06-6-1996 do UBND huyện T cấp cho cụ Nguyễn Văn C1 cấp lại cho các đương sự theo quyết định của bản án này.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông H không phải chịu, ông H thuộc diện người cao tuổi không nộp tiền tạm ứng án phí nên không xử lý.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND thị xã TB;
- CCTHADS thị xã TB;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án; Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Dương Thúy Hằng